TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-PT
Ngày 13 - 3 - 2020
"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Thuý Mai

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Mạnh

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2020/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con. Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2019/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Hà Văn A, sinh năm 1990 (có mặt)

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1991 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn C 4, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc

3. Người kháng cáo: Anh Hà Văn A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 01/10/2019 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Hà Văn A trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị H đăng ký kết hôn với nhau ngày 29 tháng 11 năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu và việc kết hôn là tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình nhà A tại thôn C 4, xã P, huyện B. Tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc về sau thì phát sinh mâu thuẫn, đến khoảng tháng 02 năm 2019 thì mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc chăm sóc con chung và kinh tế gia đình khó khăn từ đó dẫn đến vợ chồng không tìm

được tiếng nói chung, bất đồng về quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau, đánh nhau. Từ tháng 9 năm 2019 chị H đã về nhà bố mẹ đẻ chị ở thôn C 4, xã P, huyện B sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai người không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, nay A xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho A được ly hôn với chị H.

Về con chung: A và chị H có hai con chung là cháu Hà Minh T, sinh ngày 28/9/2013 và Hà Thị Thủy, sinh ngày 26/01/2016, hiện các cháu đang ở với A. Ly hôn A xin nuôi hai cháu và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung cùng A. Hiện A làm nghề lao động tự do thu nhập từ 10.000.000đồng đến 15.000.000đồng/tháng nên có đủ điều kiện để nuôi dạy các con.

Bị đơn chị Nguyễn Thị H trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày: Xác nhận về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng như anh A trình bày là đúng, chị không bổ sung gì thêm. Nay anh A có đơn xin ly hôn, chị thấy tình cảm vợ chồng giữa chị và anh A không còn nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Xác nhận có hai con chung là Hà Minh T, sinh ngày 28/9/2013 và Hà Thị C, sinh ngày 26/01/2016, hiện các cháu đang ở với anh A. Ly hôn chị xin được nuôi cả hai cháu và không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị đang làm công nhân tại khu Công nghiệp B với mức thu nhập khoảng 10.000.000đồng đến 12.000.000đồng/tháng nên có đủ điều kiện để nuôi dạy các con.

Về tài sản: anh Hà Văn A và chị Nguyễn Thị H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án số 27/2019/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện B đã căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cho anh Hà Văn A và chị Nguyễn Thị H được ly hôn

Về nuôi con chung: Giao cháu Hà Minh T, sinh ngày 28 tháng 9 năm 2013 cho anh Hà Văn A tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Hà Thị C, sinh ngày 26 tháng 01 năm 2016 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng (hiện hai cháu đang ở với anh A); không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 25 tháng 11 năm 2019 anh Hà Văn A có đơn kháng cáo với nội dung không đồng ý với Quyết định của Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giao cho anh được nuôi cả hai con chung.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm về giao nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Hà Văn A làm trong hạn luật định hợp lệ nên được chấp nhận xem xét.

[2] Về nội dung: Trên cơ sở các tài liệu thu thập được xác định anh Hà Văn A và chị Nguyễn Thị H đăng ký kết hôn với nhau ngày 29 tháng 11 năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn và đã thuận tình ly hôn. Về con chung vợ chồng có hai con là cháu Hà Minh T, sinh ngày 28 tháng 9 năm 2013 và Hà Thị C, sinh ngày 26 tháng 01 năm 2016, hiện các cháu đang ở với anh A. Ly hôn A,chị đều có nguyện vọng nuôi cả hai con nhưng cấp sơ thẩm đã xét xử giao cháu Hà Minh T cho anh Hà Văn A tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu Hà Thị C cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung vì vậy anh Hà Văn A kháng cáo xin nuôi cả hai con chung.

Xét kháng cáo của anh Hà Văn A nhận thấy hiện nay về điều kiện kinh tế anh A và chị H đều có thu nhập và điều kiện sống tương đương nhau, nguyện vọng xin nuôi con của mỗi người là chính đáng. Cấp sơ thẩm đã xem xét giao cho anh nuôi con trai lớn, chị nuôi con gái nhỏ, không ai phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi bên đối với con chung. anh A cho rằng chị H không có trách nhiệm với con chung, không có thời gian chăm sóc con, không có phương pháp dạy con, con ốm cũng do anh đưa đi khám…nhưng không có căn cứ chứng minh cụ thể. Thực tế trong thời gian vợ chồng ly thân, chị H nhiều lần đến thăm con đều bị anh A ngăn cản, như vậy quyền của chị H đối với con chung đã bị xâm phạm do vậy cần phải được xem xét bảo vệ quyền lợi cho người phụ nữ theo pháp luật.

Như vậy kháng cáo của anh Hà Văn A là không có căn cứ nên không được chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm, giao cho anh chị mỗi người nuôi một con chung là phù hợp, đảm bảo quyền lợi của mỗi bên.

[3] Về án phí: anh Hà Văn A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí ly hôn phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình số 27/2019/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B về giao nuôi con chung.

Giao cháu Hà Minh T, sinh ngày 28 tháng 9 năm 2013 cho anh Hà Văn A tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao cháu Hà Thị C, sinh ngày 26 tháng 01 năm 2016 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung, sau ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: anh Hà Văn A phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, và 300.000đ án phí ly hôn phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0006275 ngày 03 tháng 10 năm 2019 và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số AA/2017/0005966 ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. anh Hà Văn A đã nộp đủ án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã P, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thị Thúy Mai